Signature Not Verified
Được ký bởi: TRẦN THỊ SONG GIANG
Ngày ký: 14-03-2018 14:15

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

MOORE STEPHENS
INTERNATIONAL LIMITED
*A member of* *Members in principal cities throughout the world*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

---

**Tây Ninh - Tháng 3 năm 2018**

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 39 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh ( gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3900309621 ngày 11 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là TAY NINH CABLE CAR TOUR COMPANY

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Mã cổ phiếu: TCT

Trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Lê Hữu Phước | Chủ tịch |
| | Ông Trần Trung Kiên | Phó Chủ tịch |
| | Ông Đặng Tấn Tài | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Thanh Huy | Thành viên |
| | Ông Trần Anh Minh | Thành viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---|---|---|
| **Ban Giám đốc** | Ông Trần Trung Kiên | Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Huy Cường | Phó Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Văn Sinh | Phó Giám đốc |

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 3800309621 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH * TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH *

**Trần Trung Kiên**
**Giám đốc**
*Tây Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018*

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

*Số: 144/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2017
của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Kính gửi: **Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh, được lập ngày 07 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



MOORE STEPHENS
A member of — Members in principal cities throughout the world

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 22 tháng 02 năm 2017 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

**Phan Thanh Nam**
**Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009 - 2018 - 137 -1

**Nguyễn Tiến Trình**
**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐTV*
Thay mặt và đại diện
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**
**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**
*Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018*

Mẫu B 01-DN

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)** | **100** | | **98.227.506.758** | **143.158.785.525** |
| **I- Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5.1** | **39.480.795.079** | **7.278.885.154** |
| 1. Tiền | 111 | | 5.530.795.079 | 7.278.885.154 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 33.950.000.000 | - |
| **II- Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **5.2** | **35.250.000.000** | **122.208.000.000** |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 35.250.000.000 | 122.208.000.000 |
| **III- Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **8.533.849.071** | **5.875.296.406** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 319.532.160 | 436.318.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6.351.270.735 | 2.438.091.400 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 1.863.046.176 | 3.000.887.006 |
| **IV- Hàng tồn kho** | **140** | **5.5** | **3.612.456.394** | **4.392.121.084** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.719.298.065 | 4.503.352.833 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (106.841.671) | (111.231.749) |
| **V- Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **11.350.406.214** | **3.404.482.881** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 2.764.262.400 | 3.146.235.191 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.216.381.379 | 126.802.672 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.11 | 5.369.762.435 | 131.445.018 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)** | **200** | | **154.836.406.702** | **110.206.932.684** |
| **I Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II Tài sản cố định** | **220** | | **90.812.158.126** | **100.392.822.649** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 90.812.158.126 | 100.392.822.649 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *240.583.299.193* | *230.880.615.430* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(149.771.141.067)* | *(130.487.792.781)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **60.678.587.748** | **6.484.921.500** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.7 | 60.678.587.748 | 6.484.921.500 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5.8** | - | **706.285.751** |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 1.843.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | (1.136.714.249) |
| **VI Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **3.345.660.828** | **2.622.902.784** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 3.287.383.629 | 2.564.625.585 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 58.277.199 | 58.277.199 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)** | **270** | | **253.063.913.460** | **253.365.718.209** |

Mẫu B 01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)** | **300** | | **10.026.060.918** | **9.712.596.378** |
| **I- Nợ ngắn hạn** | **310** | | **10.026.060.918** | **9.712.596.378** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 1.346.454.809 | 1.033.723.740 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 668.746.916 | 276.834.547 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.121.422.459 | 6.493.086.673 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 459.631.075 | 291.385.996 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 19.651.271 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 628.732.907 | 101.423.010 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 801.072.752 | 1.496.491.141 |
| **II- Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)** | **400** | | **243.037.852.542** | **243.653.121.831** |
| **I- Vốn chủ sở hữu** | **410** | **5.14** | **243.037.852.542** | **243.653.121.831** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *127.880.000.000* | *127.880.000.000* |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 77.852.238.928 | 72.599.977.619 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 37.305.613.614 | 43.173.144.212 |
| *- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước* | *421a* | | - | - |
| *- LNST chưa phân phối kì này* | *421b* | | *37.305.613.614* | *43.173.144.212* |
| **II- Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)** | **440** | | **253.063.913.460** | **253.365.718.209** |

*Tây Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lâm Thị Ngọc Châu | Trần Thị Song Giang | Trần Trung Kiên |

Mẫu B 02-DN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.15 | 156.319.548.175 | 137.536.230.320 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.15 | 156.319.548.175 | 137.536.230.320 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 5.16 | 26.738.035.678 | 26.354.632.340 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)** | **20** | | **129.581.512.497** | **111.181.597.980** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.17 | 8.221.257.928 | 8.005.553.624 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 5.18 | (417.944.249) | 1.215.386.976 |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | - | - |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | 5.19 | 26.336.281.433 | 20.510.412.724 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.19 | 17.536.275.215 | 11.189.850.007 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}** | **30** | | **94.348.158.026** | **86.271.501.897** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | 5.20 | 462.254.535 | 243.220.369 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 5.20 | 866.233.451 | - |
| **13.** | **Lợi nhuận khác (40 = 31-32)** | **40** | | **(403.978.916)** | **243.220.369** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)** | **50** | | **93.944.179.110** | **86.514.722.266** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.21 | 19.082.408.376 | 17.402.396.328 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | (40.314.942) |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)** | **60** | | **74.861.770.734** | **69.152.640.880** |
| **18.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | 5.22 | **5.644** | **4.983** |

*Tây Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lâm Thị Ngọc Châu | Trần Thị Song Giang | Trần Trung Kiên |

Mẫu B 03-DN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | CHỈ TIÊU | MS | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| I. | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| *1.* | ***Lợi nhuận trước thuế*** | *01* | ***93.944.179.110*** | ***86.514.722.266*** |
| *2.* | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 19.617.991.484 | 19.175.816.264 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | (1.141.104.327) | 1.136.714.249 |
| | - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.932.050.292) | (8.005.553.624) |
| *3.* | ***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động*** | *08* | ***106.489.015.975*** | ***98.821.699.155*** |
| | - Biến động các khoản phải thu | 09 | 22.178.148.643 | 3.656.635.485 |
| | - Biến động hàng tồn kho | 10 | 784.054.768 | (957.732.840) |
| | - Biến động các khoản phải trả | 11 | 5.048.319.176 | (2.278.078.181) |
| | - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | (239.009.598) | (4.616.381.292) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (23.689.912.972) | (16.000.000.000) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 152.500 | - |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (5.052.833.054) | (4.785.305.404) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | ***105.517.935.438*** | ***73.840.836.923*** |
| II. | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (64.550.478.373) | (9.293.789.881) |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (531.950.000.000) | (275.358.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 584.958.000.000 | 238.850.000.000 |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 1.124.230.000 | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7.436.222.860 | 7.122.677.177 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | *30* | ***(2.982.025.513)*** | ***(38.679.112.704)*** |
| III. | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (70.334.000.000) | (34.527.600.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | *40* | ***(70.334.000.000)*** | ***(34.527.600.000)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | **32.201.909.925** | **634.124.219** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **7.278.885.154** | **6.644.760.935** |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **39.480.795.079** | **7.278.885.154** |

*Tây Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lâm Thị Ngọc Châu | Trần Thị Song Giang | Trần Trung Kiên |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09 - DN

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3900309621 ngày 11 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là TAY NINH CABLE CAR TOUR COMPANY.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Mã cổ phiếu: TCT

Trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**Sở hữu vốn:**

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh | 6.522.080 | 65.220.800.000 | 51,00% |
| Công ty Bảo việt Nhân thọ Tây Ninh | 1.200.000 | 12.000.000.000 | 9,38% |
| Tổng Công ty Bảo việt Nhân Thọ | 845.960 | 8.459.600.000 | 6,62% |
| Các cổ đông khác | 4.219.960 | 42.199.600.000 | 33,00% |
| **Tổng** | **12.788.000** | **127.880.000.000** | **100%** |

Số lao động tại ngày 31/12/2017: 144 người (tại ngày 31/12/2016: 136 người).

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm 2017: Vận chuyển du khách bằng phương tiện cáp treo, máng trượt; hoạt động quảng cáo; kinh doanh bia và các dịch vụ khác có liên quan.

### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty không có công ty con, các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc.

### 1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi cho kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5,3% đến 6,3% tại các Ngân hàng Thương mại để thu lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

*a. Nguyên tắc kế toán*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

*b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2017 |
|---|---|
| | (Số năm) |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 |

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn Chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

**Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã cung cấp và tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hoạt động vận chuyển, hoạt động quảng cáo, hoạt động kinh doanh bia và hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 466.028.000 | 204.132.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.064.767.079 | 7.074.753.154 |
| Tương đương tiền (*) | 33.950.000.000 | - |
| **Cộng** | **39.480.795.079** | **7.278.885.154** |

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống với lãi suất hiện tại từ 4,2%/năm đến 5.3%/năm.

## 5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| **a) Ngắn hạn** | **35.250.000.000** | **35.250.000.000** | **122.208.000.000** | **122.208.000.000** |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh | 9.100.000.000 | 9.100.000.000 | 25.400.000.000 | 25.400.000.000 |
| Ngân hàng Công thương Tây Ninh | - | - | 9.400.000.000 | 9.400.000.000 |
| Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh | - | - | 21.200.000.000 | 21.200.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Tây Ninh | - | - | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh | - | - | 5.900.000.000 | 5.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM -CN Tây Ninh | 600.000.000 | 600.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh | - | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng NN và PTNT-CNKV Tân Hưng Tây Ninh | 500.000.000 | 500.000.000 | 15.458.000.000 | 15.458.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh | 650.000.000 | 650.000.000 | 650.000.000 | 650.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu -CNTây Ninh | 16.400.000.000 | 16.400.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt -CN Tây Ninh | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh | - | - | 12.600.000.000 | 12.600.000.000 |
| **b) Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **35.250.000.000** | **35.250.000.000** | **122.208.000.000** | **122.208.000.000** |

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất hiện tại từ 5,3%/năm đến 6.3%/năm.

## 5.3 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **319.532.160** | **436.318.000** |
| Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh | 319.532.160 | 436.318.000 |
| **b) Trong đó số dư các bên liên quan** | **319.532.160** | **436.318.000** |
| Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh | 319.532.160 | 436.318.000 |
| **Cộng** | **319.532.160** | **436.318.000** |

## 5.4 Phải thu khác

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| **a) Ngắn hạn** | **1.863.046.176** | - | **3.000.887.006** | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 785.402.568 | - | 2.428.578.808 | - |
| Tiền thuế TNCN phải thu | 439.281.396 | - | 169.738.231 | - |
| Ông Võ Phước Hồng - tiền thưởng năm 2015 | - | - | 40.200.000 | - |
| Tạm ứng | - | - | 362.369.967 | - |
| Phải thu khác | 638.362.212 | - | - | - |
| **b) Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **1.863.046.176** | - | **3.000.887.006** | - |

## 5.5 Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.719.298.065 | 106.841.671 | 4.503.352.833 | 111.231.749 |
| **Cộng** | **3.719.298.065** | **106.841.671** | **4.503.352.833** | **111.231.749** |

## 5.6 Tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2017** | **61.752.909.960** | **157.338.532.251** | **4.308.785.339** | **5.745.660.311** | **1.734.727.569** | **230.880.615.430** |
| **Tăng trong năm** | **8.777.939.911** | **-** | **-** | **1.387.273.705** | **-** | **10.165.213.616** |
| Mua trong năm | 223.274.000 | - | - | 1.387.273.705 | - | 1.610.547.705 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 8.554.665.911 | - | - | - | - | 8.554.665.911 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **321.074.978** | **-** | **141.454.875** | **-** | **462.529.853** |
| Thanh lý nhượng bán | - | 321.074.978 | - | 31.850.330 | - | 352.925.308 |
| Giảm do phân loại | - | - | - | 109.604.545 | - | 109.604.545 |
| **Số dư tại 31/12/2017** | **70.530.849.871** | **157.017.457.273** | **4.308.785.339** | **6.991.479.141** | **1.734.727.569** | **240.583.299.193** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2017** | **31.786.954.564** | **93.092.592.133** | **1.922.890.685** | **2.803.835.996** | **881.519.403** | **130.487.792.781** |
| **Tăng trong năm** | **5.443.002.619** | **12.531.670.744** | **611.234.028** | **790.789.397** | **267.405.696** | **19.644.102.484** |
| Khấu hao trong năm | 5.443.002.619 | 12.531.670.744 | 611.234.028 | 790.789.397 | 267.405.696 | 19.644.102.484 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **321.074.978** | **-** | **39.679.220** | **-** | **360.754.198** |
| Thanh lý nhượng bán | - | 321.074.978 | - | 31.850.330 | - | 352.925.308 |
| Giảm do phân loại | | | | 7.828.890 | | 7.828.890 |
| **Số dư tại 31/12/2017** | **37.229.957.183** | **105.303.187.899** | **2.534.124.713** | **3.554.946.173** | **1.148.925.099** | **149.771.141.067** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2017** | **29.965.955.396** | **64.245.940.118** | **2.385.894.654** | **2.941.824.315** | **853.208.166** | **100.392.822.649** |
| **Tại ngày 31/12/2017** | **33.300.892.688** | **51.714.269.374** | **1.774.660.626** | **3.436.532.968** | **585.802.470** | **90.812.158.126** |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017 là: 58.574.456.396 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 58.574.456.396 đồng)

## 5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|
| **a) Chi mua sắm** | - | - |
| **b) Chi xây dựng cơ bản dở dang** | **60.678.587.748** | **6.484.921.500** |
| Công trình văn phòng Công ty | - | 4.940.032.728 |
| Dự án cáp treo lên đỉnh | - | 305.959.816 |
| Công trình khu văn phòng làm việc | - | 399.776.601 |
| Công trình nâng cấp hệ thống máng trượt | 3.113.148.928 | 710.458.719 |
| Công trình nước sinh hoạt | - | 128.693.636 |
| Chi phí thiết bị và chuyên gia nâng cấp hệ thống máng trượt | 54.017.127.002 | - |
| Chi phí thi công xây dựng nâng cấp hệ thống máng trượt | 3.548.311.818 | - |
| **Cộng** | **60.678.587.748** | **6.484.921.500** |

## 5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh với 184.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ 4,51% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty đã ủy quyền cho Công ty mẹ – Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh bán toàn bộ số cổ phần đang sở hữu tại công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh. Căn cứ vào Thông báo số 02/2016/BTCĐG về việc thông báo kết quả đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh, công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh sẽ chuyển giao các cổ phần bán được cho các cá nhân, tổ chức từ ngày 16/12/2016 đến ngày 29/12/2016. Các cá nhân, tổ chức đấu giá thành công, đã xin gia hạn nộp tiền đến ngày 31/03/2017 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chấp thuận theo quyết định số 3739/UBND-KTTC ngày 29/12/2016. Đến thời điểm lập Báo cáo này đã hoàn tất thủ tục theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 38/HĐCT ngày 30/06/2017. Giá trị công ty thu về là 1.124.230.000 đồng, lỗ so với giá trị ghi sổ là 718.770.000 đồng.

## 5.9 Chi phí trả trước

| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **2.764.262.400** | **3.146.235.191** |
| Chi phí in vé dịch vụ sử dụng | 479.387.444 | 422.849.844 |
| Chi phí vật tư trang trí, sửa chữa | - | 642.952.604 |
| Chi phí in lịch | 39.963.636 | 49.000.000 |
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ | 1.960.915.961 | 1.950.932.742 |
| Chi phí hội xuân | 283.995.359 | 9.545.455 |
| Các chi phí khác | - | 70.954.546 |
| **b) Dài hạn** | **3.287.383.629** | **2.564.625.585** |
| Tiền thuê đất đặt quảng cáo | 49.583.320 | 36.683.324 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 880.841.347 | 636.020.387 |
| Chi phí sửa chữa | 258.517.250 | 165.486.039 |
| Chi phí chẻ đá và khắc chữ ga hạ giáp | 45.000.000 | 90.000.000 |
| Chi phí gia công lắp đặt hệ thống chống sét | 119.305.445 | 178.958.177 |
| Chi phí thay cáp tuyến cáp treo | 908.272.495 | 1.453.235.995 |
| Chi phí thi công sân vườn | 311.619.187 | - |
| Chi phí đấu nối lại đầu cáp treo theo công nghệ Châu Âu | 712.644.581 | - |
| Chi phí khác | 1.600.004 | 4.241.663 |
| **Cộng** | **6.051.646.029** | **5.710.860.776** |

## 5.10 Phải trả người bán

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| **a) Ngắn hạn** | **1.346.454.809** | **1.346.454.809** | **1.033.723.740** | **1.033.723.740** |
| Công ty CP Công nghệ Môi trường và XD Saigon | - | - | 217.080.240 | 217.080.240 |
| Công ty TNHH Công nghệ Thông Minh Toàn cầu | - | - | 199.531.500 | 199.531.500 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thương Mại Tây Ninh | 1.012.408.000 | 1.012.408.000 | 444.325.000 | 444.325.000 |
| Công ty Cổ phần in Hoàng Lê Kha Tây Ninh | - | - | 125.037.000 | 125.037.000 |
| Các đối tượng còn lại | 334.046.809 | 334.046.809 | 47.750.000 | 47.750.000 |
| **b) Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **1.346.454.809** | **1.346.454.809** | **1.033.723.740** | **1.033.723.740** |
| | | | | |
| **Trong đó phải trả bên liên quan** | **1.012.408.000** | **1.012.408.000** | **444.325.000** | **444.325.000** |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thương Mại Tây Ninh | 1.012.408.000 | 1.012.408.000 | 444.325.000 | 444.325.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

## 5.11 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà Nước

*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2017 |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | **276.834.547** | **2.351.629.793** | **1.959.717.424** | **668.746.916** |
| Thuế thu nhập cá nhân | 276.834.547 | 987.819.904 | 595.907.535 | 668.746.916 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 132.191.711 | 132.191.711 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 3.780 | 3.780 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.231.614.398 | 1.231.614.398 | - |
| **Phải thu** | **131.445.018** | **30.558.399.301** | **35.796.716.718** | **5.369.762.435** |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 10.566.440.852 | 11.170.896.249 | 604.455.397 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 128.445.018 | 19.082.408.376 | 23.689.912.972 | 4.735.949.614 |
| Thuế môn bài | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 906.550.073 | 935.907.497 | 29.357.424 |

## 5.12 Chi phí phải trả

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **459.631.075** | **291.385.996** |
| Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh | 167.772.923 | 279.400.996 |
| Chi phí sửa chữa xe điện | - | 11.985.000 |
| Chi phí thuê chuyên gia tếch cáp | 291.358.152 | - |
| Chi phí điện thoại | 500.000 | - |
| **b) Dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **459.631.075** | **291.385.996** |

## 5.13 Phải trả khác

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 10.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 628.732.907 | 91.423.010 |
| **Cộng** | **628.732.907** | **101.423.010** |

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Kim Sơn | 35.000.000 | 48.453.000 |
| Công ty TNHH Công nghệ Thông Minh Toàn cầu | 14.252.250 | - |
| Công ty TNHH MTV DX TELEVESION | 26.350.137 | - |
| Công ty CP XD-TM và DV Tân Trường Thịnh | 10.000.000 | 13.012.500 |
| Công ty TNHH Quảng cáo trẻ V&T | 45.532.030 | 20.643.810 |
| Công ty TNHH MTV Nam Trạng | 51.500.000 | - |
| Công ty TNHH Tân Ngọc Lực | 433.549.240 | - |
| Công ty TNHH DV-KT Ngân Anh | 2.549.250 | 9.313.700 |
| Huỳnh Văn Hạnh | 5.000.000 | - |
| Phan Đức Trung | 5.000.000 | - |
| **Cộng** | **628.732.907** | **91.423.010** |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

## 5.14 Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2016** | **127.880.000.000** | **51.686.464.604** | **34.865.513.015** | **214.431.977.619** |
| **Tăng trong năm** | **-** | **20.913.513.015** | **69.152.640.880** | **90.066.153.895** |
| Lãi hoạt động kinh doanh | - | - | 69.152.640.880 | 69.152.640.880 |
| Phân phối lợi nhuận năm năm 2015 | - | 20.913.513.015 | - | 20.913.513.015 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **60.845.009.683** | **60.845.009.683** |
| Chia cổ tức năm 2015 | - | - | 12.788.000.000 | 12.788.000.000 |
| Tạm chia cổ tức năm 2016 (*) | - | - | 21.739.600.000 | 21.739.600.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2015 | - | - | 20.913.513.015 | 20.913.513.015 |
| Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát năm 2015 | - | - | 1.164.000.000 | 1.164.000.000 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2016 (*) | | | 3.734.896.668 | 3.734.896.668 |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2016 (*) | | | 505.000.000 | 505.000.000 |
| **Số dư tại 31/12/2016** | **127.880.000.000** | **72.599.977.619** | **43.173.144.212** | **243.653.121.831** |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

## 5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2017** | **127.880.000.000** | **72.599.977.619** | **43.173.144.212** | **243.653.121.831** |
| **Tăng trong năm** | **-** | **5.252.261.309** | **74.861.770.734** | **80.114.032.043** |
| Lãi kinh doanh trong năm | - | - | 74.861.770.734 | 74.861.770.734 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2016 | - | 5.252.261.309 | - | 5.252.261.309 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **80.729.301.332** | **80.729.301.332** |
| Chia cổ tức năm 2016 (*) | - | - | 35.806.400.000 | 35.806.400.000 |
| Tạm chia cổ tức năm 2017 (**) | - | - | 34.527.600.000 | 34.527.600.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2016 (*) | - | - | 5.252.261.309 | 5.252.261.309 |
| Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát năm 2016 (*) | - | - | 416.073.658 | 416.073.658 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi còn lại năm 2016 (*) | - | - | 1.698.409.245 | 1.698.409.245 |
| Thù lao HĐQT năm 2017 | - | - | 337.600.000 | 337.600.000 |
| Trích quỹ khen thưởng năm 2017 (***) | - | - | 2.690.957.120 | 2.690.957.120 |
| **Số dư tại 31/12/2017** | **127.880.000.000** | **77.852.238.928** | **37.305.613.614** | **243.037.852.542** |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2017. Theo đó, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 5.433.305.913 đồng (đã tạm ứng năm 2016 số tiền là 3.734.896.668 đồng); Thưởng HĐQT, thư ký, ban kiểm soát số tiền 416.093.658 đồng; Thù lao HĐQT, ban kiểm soát số tiền là 505.000.000 đồng (đã tạm ứng năm 2016); Trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 5.252.251.309 đồng; Chia cổ tức năm 2016 là 45% trên vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 57.546.000.000 đồng (đã tạm ứng năm 2016 số tiền 21.739.600.000 đồng).

(**) Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 18/10/2017 thống nhất chủ trương chi trả cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền mặt 27%/ Vốn điều lệ.

(***) Căn cứ Nghị quyết HĐQT số 12/NQ-HĐQT ngày 25/12/2017 thống nhất chủ trương tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017: 2.690.957.120 đồng.

## 5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Du lịch -Thương mại Tây Ninh | 65.220.800.000 | 65.220.800.000 |
| Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam | 8.459.600.000 | 8.459.600.000 |
| Các cổ đông khác | 42.199.600.000 | 42.199.600.000 |
| **Cộng** | **127.880.000.000** | **127.880.000.000** |

### c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| **Vốn góp tại ngày 01 tháng 01** | **127.880.000.000** | **127.880.000.000** |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| **Vốn góp tại ngày 31 tháng 12** | **127.880.000.000** | **127.880.000.000** |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | **57.546.000.000** | **12.788.000.000** |

### d. Cổ phiếu

| | 31/12/2017 Cổ phiếu | 01/01/2017 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **12.788.000** | **12.788.000** |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại** | **12.788.000** | **12.788.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.788.000 | 12.788.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **12.788.000** | **12.788.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.788.000 | 12.788.000 |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)* | 10.000 | 10.000 |

### e. Các quỹ doanh nghiệp

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 77.852.238.928 | 72.599.977.619 |
| **Cộng** | **77.852.238.928** | **72.599.977.619** |

## 5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển | 155.781.394.986 | 134.534.449.960 |
| Doanh thu dịch vụ quảng cáo | 268.088.381 | 257.934.523 |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 2.221.138.980 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 270.064.808 | 522.706.857 |
| **Cộng** | **156.319.548.175** | **137.536.230.320** |

## 5.16 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn dịch vụ vận chuyển | 26.636.515.710 | 23.639.360.123 |
| Giá vốn dịch vụ quảng cáo | 45.839.494 | 35.069.040 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 55.680.474 | 2.218.747.320 |
| Giá vốn dịch vụ khác | - | 461.455.857 |
| **Cộng** | **26.738.035.678** | **26.354.632.340** |

## 5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.221.257.928 | 8.005.553.624 |
| **Cộng** | **8.221.257.928** | **8.005.553.624** |

## 5.18 Chi phí tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (417.944.249) | 1.136.714.249 |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | 78.672.727 |
| **Cộng** | **(417.944.249)** | **1.215.386.976** |

## 5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| **a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | **17.536.275.215** | **11.189.850.007** |
| Chi phí lương cán bộ nhân viên | 6.307.463.913 | 5.674.704.335 |
| Phụ cấp tiền công ngoài giờ | - | 463.916.346 |
| Chi phí tham quan, nghỉ mát | - | 864.735.000 |
| Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ | 2.690.012.281 | 736.047.258 |
| Chi phí quản lý khác | 8.538.799.021 | 3.450.447.068 |
| **b. Các khoản chi phí bán hàng** | **26.336.281.433** | **20.510,412.724** |
| Chi phí lương cán bộ nhân viên | 14.378.714.490 | 10.249.022.338 |
| Phụ cấp tiền công ngoài giờ | 1.191.264.616 | 1.139.460.000 |
| Chi phí dịch vụ môi trường rừng | 1.566.766.663 | 1.351.810.390 |
| Chi phí dịch vụ xe ô tô | - | 178.680.365 |
| Chi phí chăm sóc cây kiểng | 1.100.533.636 | 1.153.892.726 |
| Chi phí bán hàng khác | 8.099.002.028 | 6.437.546.905 |

## 5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| ***Thu nhập khác*** | | |
| Các khoản khác | 462.254.535 | 243.220.369 |
| *- Tiền điện các hộ kinh doanh* | *281.003.197* | *150.345.456* |
| *- Tiền nước các hộ kinh doanh* | *40.472.728* | *67.981.820* |
| *- Thanh lý công cụ dụng cụ* | *105.136.364* | *363.636* |
| *- Cho thuê vườn cây* | *24.727.273* | *24.525.529* |
| *- Thu khác* | *10.914.973* | *3.928* |
| **Cộng** | **462.254.535** | **243.220.369** |
| ***Chi phí khác*** | | |
| Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ | 8.022.727 | - |
| Chi phí trích điều chỉnh công trình cáp treo lên đỉnh | 858.210.724 | - |
| **Cộng** | **866.233.451** | **-** |
| **Thu nhập khác thuần** | **(403.978.916)** | **243.220.369** |

## 5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| **1. Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **93.944.179.110** | **86.514.722.266** |
| ***Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:*** | *1.467.862.769* | *578.905.996* |
| *Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca* | *281.450.769* | *264.520.000* |
| *Chi phí không được khấu trừ* | *1.179.985.000* | *311.385.996* |
| *Chi phí diễn tập cứu nạn, cứu hộ* | *6.427.000* | *3.000.000* |
| ***Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:*** | - | *81.646.622* |
| *Chi phí phải trả năm trước* | - | *66.555.713* |
| *Doanh thu đã tính thuế năm trước* | - | *15.090.909* |
| **2. Thu nhập chịu thuế** | **95.412.041.879** | **87.011.981.640** |
| *Các khoản lỗ được kết chuyển* | - | - |
| **3. Thu nhập tính thuế** | **95.412.041.879** | **87.011.981.640** |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng | 20% | 20% |
| **Thuế TNDN hiện hành** | **19.082.408.376** | **17.402.396.328** |

## 5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 74.861.770.734 | 69.152.640.880 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 74.861.770.734 | 69.152.640.880 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 12.788.000 | 12.788.000 |
| Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.690.957.120 | 5.433.305.913 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)** | **5.644** | **4.983** |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu 12 tháng năm 2016 có sự thay đổi do xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28 tháng 04 năm 2017 có sự khác biệt.

## 5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.578.842.012 | 4.240.718.234 |
| Chi phí nhân công | 26.526.812.795 | 21.512.490.851 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.644.102.484 | 19.175.816.264 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.027.101.663 | 5.173.977.720 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.714.956.591 | 7.951.892.002 |
| **Cộng** | **66.491.815.545** | **58.054.895.071** |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

*A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|---|
| Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Tổng thu nhập Ban Giám đốc | 1.675.403.527 | 1.419.301.833 |
| | Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 625.600.000 | 610.000.000 |
| | Các khoản thưởng | 1.439.385.000 | 1.164.000.000 |
| **Cộng** | | **3.740.388.527** | **3.193.301.833** |

*B. Giao dịch với các bên liên quan*

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Giao dịch mua** | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch -Thương mại Tây Ninh | Công ty mẹ | Mua hàng | 7.734.630.000 | 118.099.999 |
| Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh | Công ty có cùng Công ty mẹ | Mua hàng | 1.634.525.100 | 888.698.636 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh | Công ty liên kết của Công ty mẹ | Mua hàng | - | 38.905.455 |
| **Cộng** | | | **9.369.155.100** | **1.045.704.090** |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Giao dịch bán** | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch -Thương mại Tây Ninh | | Bán hàng | 2.822.583.520 | 4.078.359.888 |
| Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh | | Bán hàng | 3.146.575.000 | 1.794.695.455 |
| **Cộng** | | | **5.969.158.520** | **5.873.055.343** |
| **Giao dịch khác** | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch -Thương mại Tây Ninh | | Cổ tức đã trả | 35.871.440.000 | 17.609.616.000 |
| **Cộng** | | | **35.871.440.000** | **17.609.616.000** |

***C. Số dư phải thu và phải thu khác với các bên liên quan***

| Bên liên quan | Khoản mục | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Du lịch -Thương mại Tây Ninh | Phải thu khách hàng | 319.532.160 | 436.318.000 |
| **Cộng** | | **319.532.160** | **436.318.000** |

***D. Số dư phải trả và phải trả khác với các bên liên quan***

| Bên liên quan | Khoản mục | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Du lịch -Thương mại Tây Ninh | Phải trả người bán | 1.012.408.000 | 444.325.000 |
| **Cộng** | | **1.012.408.000** | **444.325.000** |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

## 6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Hoạt động vận chuyển, hoạt động quảng cáo, hoạt động kinh doanh bia và hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*Đơn vị tính: VND*

| | Hoạt động vận chuyển | Hoạt động Quảng cáo | Hoạt động kinh doanh bia | Hoạt động khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | | |
| Tài sản cố định | 100.392.822.649 | - | - | - | 100.392.822.649 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 6.484.921.500 | - | - | - | 6.484.921.500 |
| Các khoản phải thu | 5.875.296.406 | - | - | - | 5.875.296.406 |
| Hàng tồn kho | 4.392.121.084 | - | - | - | 4.392.121.084 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | - | - | 136.220.556.570 |
| **Tổng tài sản** | | | | | **253.365.718.209** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | | | |
| Các khoản phải trả | 9.712.596.378 | - | - | - | 9.712.596.378 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | | - |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | | **9.712.596.378** |

## 6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

| | Hoạt động vận chuyển | Hoạt động Quảng cáo | Hoạt động kinh doanh bia | Hoạt động khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng doanh thu | 134.534.449.960 | 257.934.523 | 2.221.138.980 | 522.706.857 | 137.536.230.320 |
| Chi phí bộ phận | 55.836.613.298 | 96.798.828 | 2.750.318.037 | 586.551.883 | 59.270.282.047 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 78.697.836.662 | 161.135.695 | (529.179.057) | (63.845.026) | 78.265.948.273 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | | 78.265.948.273 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư | - | - | - | | 8.005.553.624 |
| Thu nhập khác | - | - | - | | 243.220.369 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | | 86.514.722.266 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp và hoãn lại | - | - | - | | (17.362.081.386) |
| **Lợi nhuận trong năm** | | | | | **69.152.640.880** |

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

| | Hoạt động vận chuyển | Hoạt động Quảng cáo | Hoạt động kinh doanh bia | Hoạt động khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | | |
| Tài sản cố định | 90.812.158.126 | - | - | - | 90.812.158.126 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 60.678.587.748 | - | - | - | 60.678.587.748 |
| Các khoản phải thu | 8.533.849.071 | - | - | - | 8.533.849.071 |
| Hàng tồn kho | 3.612.456.394 | - | - | - | 3.612.456.394 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | - | | 89.426.862.121 |
| **Tổng tài sản** | | | | | **253.063.913.460** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | | | |
| Các khoản phải trả | 10.026.060.918 | - | - | - | 10.026.060.918 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | | **10.026.060.918** |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

## 6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

| | Hoạt động vận chuyển | Hoạt động Quảng cáo | Hoạt động kinh doanh bia | Hoạt động khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **DOANH THU** | | | | | |
| Tổng doanh thu | 155.781.394.986 | 268.088.381 | - | 270.064.808 | 156.319.548.175 |
| Chi phí bộ phận | 69.941.529.172 | 120.364.253 | - | 130.754.652 | 70.192.648.077 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 85.839.865.814 | 147.724.128 | - | 139.310.156 | 86.126.900.098 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | | 86.126.900.098 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư | - | - | - | | 8.221.257.928 |
| Thu nhập khác | - | - | - | | (403.978.916) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | | 93.944.179.110 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | | (19.082.408.376) |
| **Lợi nhuận trong năm** | | | | | **74.861.770.734** |

## 6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.480.795.079 | 7.278.885.154 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.182.578.336 | 3.074.835.039 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 35.250.000.000 | 122.208.000.000 |
| **Tổng** | **76.913.373.415** | **132.561.720.193** |
| **Công nợ tài chính** | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.975.187.716 | 1.135.146.750 |
| Chi phí phải trả | 459.631.075 | 291.385.996 |
| **Cộng** | **2.434.818.791** | **1.426.532.746** |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

## 6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

## 6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

### Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| Tại 31/12/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.975.187.716 | - | 1.975.187.716 |
| Chi phí phải trả | 459.631.075 | - | 459.631.075 |
| **Cộng** | **2.434.818.791** | **-** | **2.434.818.791** |

| Tại 01/01/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.135.146.750 | - | 1.135.146.750 |
| Chi phí phải trả | 291.385.996 | - | 291.385.996 |
| **Cộng** | **1.426.532.746** | **-** | **1.426.532.746** |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại 31/12/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.480.795.079 | - | 39.480.795.079 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.182.578.336 | - | 2.182.578.336 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 35.250.000.000 | - | 35.250.000.000 |
| **Cộng** | **76.913.373.415** | **-** | **76.913.373.415** |

| Tại 01/01/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.278.885.154 | - | 7.278.885.154 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.074.835.039 | - | 3.074.835.039 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 122.208.000.000 | - | 122.208.000.000 |
| **Cộng** | **132.561.720.193** | **-** | **132.561.720.193** |

## 6.4 Quỹ lương thực hiện trong năm

| | Kế hoạch năm 2017 (VND) | Thực hiện năm 2017 (VND) |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | 147.000.000.000 | 165.003.060.638 |
| Lợi nhuận trước thuế | 80.000.000.000 | 93.944.179.110 |
| Quỹ lương | 15.931.297.800 | 16.809.917.616 |
| Lương tháng 13 | - | 1.190.539.500 |
| Lương ngoài giờ và các khoản phụ cấp | - | 2.251.487.914 |
| **Cộng** | **15.931.297.800** | **20.251.945.030** |

## 6.5 Cam kết hoạt động

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26 tháng 5 năm 2008 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 02 khu đất, thời hạn 50 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 06 năm 2007, cụ thể:

+ Diện tích đất 266.041,1 m2 tại ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.114 VND/m2/năm. Thời gian ổn định đơn giá từ ngày 15/6/2017 đến 15/6/2022.

+ Diện tích đất 19.093,8 m2 tại ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Trong đó, đơn giá thuê đất 8.976 VND/m2/năm cho diện tích là 8.553,30 m2; đơn giá 6.732 VND/m2/năm cho diện tích 7.693,2 m2 và đơn giá 3.927 VND/m2/năm cho diện tích 2.847,3 m2. Thời gian ổn định đơn giá từ ngày 15/6/2017 đến 15/6/2022.

Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 08 tháng 5 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 13.242,4 m2 đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với thời hạn thuê là 50 năm từ ngày 31 tháng 03 năm 2009, đơn giá thuê là 8.925 VND/m2/năm;

## 6.6 Một số chỉ tiêu tài chính

**Một số chỉ tiêu liên quan trên Bảng Cân đối kế toán:**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | | |
| 1.1 | Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| **1.1.1** | **Tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản** | **%** | **38,82%** | **56,50%** |
| | - Tổng tài sản ngắn hạn | | 98.227.506.758 | 143.158.785.525 |
| | - Tổng tài sản | | 253.063.913.460 | 253.365.718.209 |
| **1.1.2** | **Tài sản dài hạn trên tổng tài sản** | **%** | **61,18%** | **43,50%** |
| | - Tổng tài sản dài hạn | | 154.836.406.702 | 110.206.932.684 |
| | - Tổng tài sản | | 253.063.913.460 | 253.365.718.209 |
| 1.2 | Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| **1.2.1** | **Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn** | **%** | **3,96%** | **3,83%** |
| | - Tổng nợ phải trả | | 10.026.060.918 | 9.712.596.378 |
| | - Tổng nguồn vốn | | 253.063.913.460 | 253.365.718.209 |
| **1.2.2** | **Nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn** | **%** | **96,04%** | **96,17%** |
| | - Tổng vốn chủ sở hữu | | 243.037.852.542 | 243.653.121.831 |
| | - Tổng nguồn vốn | | 253.063.913.460 | 253.365.718.209 |
| **2** | **Khả năng thanh toán** | | | |
| **2.1** | **Khả năng thanh toán tổng quát** | **Lần** | **25,24** | **26,09** |
| | - Tổng tài sản | | 253.063.913.460 | 253.365.718.209 |
| | - Tổng nợ phải trả | | 10.026.060.918 | 9.712.596.378 |
| **2.2** | **Khả năng thanh toán ngắn hạn** | **Lần** | **9,80** | **14,74** |
| | - Tổng tài sản ngắn hạn | | 98.227.506.758 | 143.158.785.525 |
| | - Tổng nợ phải trả ngắn hạn | | 10.026.060.918 | 9.712.596.378 |
| **2.3** | **Khả năng thanh toán nhanh** | **Lần** | **3,94** | **0,75** |
| | - Tiền và các khoản tương đương tiền | | 39.480.795.079 | 7.278.885.154 |
| | - Tổng nợ phải trả ngắn hạn | | 10.026.060.918 | 9.712.596.378 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

## 6.6 Một số chỉ tiêu tài chính (Tiếp theo)

**Một số chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| 3 | **Tỷ suất sinh lời** | | | |
| 3.1 | **Tỷ suất sinh lời trên doanh thu** | | | |
| | - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Doanh thu | % | **56,93%** | **59,34%** |
| | + Lợi nhuận trước thuế | | 93.944.179.110 | 86.514.722.266 |
| | + Tổng doanh thu | | 165.003.060.638 | 145.785.004.313 |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Doanh thu | % | **45,37%** | **47,43%** |
| | + Lợi nhuận sau thuế | | 74.861.770.734 | 69.152.640.880 |
| | + Tổng doanh thu | | 165.003.060.638 | 145.785.004.313 |
| 3.2 | **Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân** | | | |
| 3.2.1 | **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân** | % | **37,10%** | **36,11%** |
| | - Lợi nhuận trước thuế | | 93.944.179.110 | 86.514.722.266 |
| | - Tổng tài sản bình quân | | 253.214.815.835 | 239.584.889.562 |
| | + Tổng tài sản đầu kỳ | | 253.365.718.209 | 225.804.060.914 |
| | + Tổng tài sản cuối kỳ | | 253.063.913.460 | 253.365.718.209 |
| 3.2.2 | **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân** | % | **29,56%** | **28,86%** |
| | - Lợi nhuận sau thuế | | 74.861.770.734 | 69.152.640.880 |
| | - Tổng tài sản bình quân | | 253.214.815.835 | 239.584.889.562 |
| | + Tổng tài sản đầu kỳ | | 253.365.718.209 | 225.804.060.914 |
| | + Tổng tài sản cuối kỳ | | 253.063.913.460 | 253.365.718.209 |
| 3.3 | **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu Bình quân** | % | **30,76%** | **30,19%** |
| | - Lợi nhuận sau thuế | | 74.861.770.734 | 69.152.640.880 |
| | - Tổng vốn chủ sở hữu bình quân | | 243.345.487.187 | 229.042.549.725 |
| | + Tổng vốn chủ sở hữu đầu kỳ | | 243.653.121.831 | 214.431.977.619 |
| | + Tổng vốn chủ sở hữu cuối kỳ | | 243.037.852.542 | 243.653.121.831 |

## 6.6 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 22 tháng 02 năm 2017 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần

*Tây Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lâm Thị Ngọc Châu | Trần Thị Song Giang | Trần Trung Kiên |